CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Date: 2026.02.26 15:19:41 +07'00'

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch (Hết nhiệm kỳ từ ngày 22/4/2025)
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc An	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 28/11/2025)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Phạm Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Số: 2602.02-26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 25 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngô Bá Duy	**Đặng Thị Thu Hằng**
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2026-034-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.092.968.472.768**	**2.271.310.188.354**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**26.076.427.320**	**21.620.022.703**
1	Tiền	111		16.076.427.320	21.620.022.703
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**235.000.000.000**	**815.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	235.000.000.000	815.000.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**68.048.398.558**	**95.247.805.687**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	56.121.688.883	117.967.224.067
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	35.259.669.960	2.310.443.728
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.068.829.013	471.927.190
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.401.789.298)	(25.501.789.298)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7.**	**1.705.276.519.592**	**1.335.844.035.666**
1	Hàng tồn kho	141		1.705.276.519.592	1.335.844.035.666
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**58.567.127.298**	**3.598.324.298**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5.521.158.996	3.568.358.903
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.365.315.142	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	3.680.653.160	29.965.395
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**421.229.421.724**	**371.438.988.753**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**371.746.735.933**	**329.666.900.399**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	371.348.069.266	329.221.940.976
-	*Nguyên giá*	222		*1.744.094.823.592*	*1.740.004.705.545*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(1.372.746.754.326)*	*(1.410.782.764.569)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	398.666.667	444.959.423
-	*Nguyên giá*	228		*3.987.306.268*	*3.507.306.268*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(3.588.639.601)*	*(3.062.346.845)*
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**32.586.980.985**	**23.078.816.119**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	32.586.980.985	23.078.816.119
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2.**	**6.844.000.000**	**6.844.000.000**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.844.000.000	6.844.000.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.051.704.806**	**11.849.272.235**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	10.051.704.806	11.849.272.235
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.514.197.894.492**	**2.642.749.177.107**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.041.251.952.451**	**1.181.252.695.309**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.041.251.952.451**	**1.181.252.695.309**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	175.225.977.365	265.261.443.415
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	14.571.948.428	11.465.311.004
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	13.070.339.989	15.302.098.534
4	Phải trả người lao động	314		77.922.026.331	116.365.775.501
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	12.552.011.869	26.302.448.484
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	18.952.253.503	20.925.234.161
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	712.680.254.070	715.769.216.303
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.277.140.896	9.861.167.907
II	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.472.945.942.041**	**1.461.496.481.798**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18.**	**1.472.945.942.041**	**1.461.496.481.798**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.128.564.000.000*	*1.128.564.000.000*
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		142.528.747.417	125.661.320.578
3	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186.510.931.849	191.928.898.445
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*22.283.964.767*	*23.506.630.057*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*164.226.967.082*	*168.422.268.388*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.514.197.894.492**	**2.642.749.177.107**

Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B 02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**3.890.566.267.244**	**3.599.953.347.991**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	146.725.117.892	134.187.764.452
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**3.743.841.149.352**	**3.465.765.583.539**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	3.139.156.033.616	2.827.456.562.119
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**604.685.115.736**	**638.309.021.420**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	37.317.534.162	31.694.360.070
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	31.741.724.034	17.637.126.657
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.119.336.762*	*15.116.567.549*
8	Chi phí bán hàng	25	VI.6.	179.128.074.434	186.515.846.472
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	234.780.771.911	246.560.118.402
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**196.352.079.519**	**219.290.289.959**
11	Thu nhập khác	31	VI.7.	11.607.338.238	13.674.258.149
12	Chi phí khác	32	VI.8.	491.951.969	16.778.693.770
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**11.115.386.269**	**(3.104.435.621)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**207.467.465.788**	**216.185.854.338**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	43.240.498.706	47.511.585.950
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**164.226.967.082**	**168.674.268.388**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.11.**	**1.310**	**1.341**

Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**207.467.465.788**	**216.185.854.338**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		81.290.657.365	62.855.938.084
-	Các khoản dự phòng	03		(100.000.000)	(26.056.554.988)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.538.739)	(13.537.799)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.994.685.423)	(44.423.870.239)
-	Chi phí lãi vay	06		31.119.336.762	15.116.567.549
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**272.778.235.753**	**223.664.396.945**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.924.686.189)	179.863.943.469
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(369.432.483.926)	(272.271.944.899)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(147.511.088.932)	(119.345.540.412)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(155.232.664)	(5.095.995.112)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(30.960.429.988)	(14.910.871.796)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.017.574.769)	(66.785.976.696)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.451.453.850)	(12.765.060.055)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(353.674.714.565)***	***(87.647.048.556)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.559.553.158)	(56.212.852.462)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.681.690.000	12.743.047.968
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000.000)	(1.675.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.580.000.000.000	1.570.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.521.085.834	31.826.161.996
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***496.643.222.676***	***(116.643.642.498)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		3.030.655.325.680	2.595.954.756.820
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.033.744.287.913)	(2.279.846.342.781)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(135.427.680.000)	(112.856.400.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(138.516.642.233)***	***203.252.014.039***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4.451.865.878**	**(1.038.677.015)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21.620.022.703**	**22.645.161.919**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.538.739	13.537.799
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1.**	**26.076.427.320**	**21.620.022.703**

Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 09/10/2025 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 09/10/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** *(Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn chất dẻo, phèn, khí công nghiệp; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản xuất hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bể bơi; Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất phèn, khí công nghiệp
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà nghỉ, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội bộ;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, chuẩn đoán hình ảnh. Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa. Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm. Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. Khám bệnh, chữa bệnh hệ sản Nhi. Điều dưỡng viên, Y sỹ theo Quyết định số 41 ngày 22/4/2005 Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng;
- Sản xuất bao bì từ Plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ Plastic; Sản xuất chất dẻo từ Plastic;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ; Sản xuất, kinh doanh điện;
- Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Sản xuất, kinh doanh đá vôi, than, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm dịch vụ khai khoáng; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 chuyển mặt hàng phân bón từ không chịu thuế giá trị gia tăng thành chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 5% được áp dụng từ ngày 01/7/2025, theo đó phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Công ty sẽ được khấu trừ mà không bị tính vào giá thành.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 1.684 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2024 là 1.822 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

	Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
-	Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
-	Máy móc, thiết bị	7 - 15
-	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm khác và website Công ty.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính và website Công ty không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính và website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư thuộc Dự án Đầu tư xây dựng khu bán hàng, giới thiệu sản phẩm, Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất SOP 20.000 tấn/năm và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu tư khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả, phí vận chuyển hàng gửi kho và các khoản chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	***16.076.427.320***	***21.620.022.703***
Tiền mặt	22.037.978	95.996.861
Tiền gửi ngân hàng	16.054.389.342	21.524.025.842
Các khoản tương đương tiền	***10.000.000.000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	10.000.000.000	-
Cộng	**26.076.427.320**	**21.620.022.703**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	30.000.000.000	30.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	20.000.000.000	20.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Lâm Thao CN Phú Thọ	30.000.000.000	30.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ	120.000.000.000	120.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Phú Thọ	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**235.000.000.000**	**235.000.000.000**	**815.000.000.000**	**815.000.000.000**

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất từ 4%/năm đến 6%/năm.

b) *Đầu tư vào công ty liên kết*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.350.000.000	-	4.350.000.000	-
Cộng (*)	**6.844.000.000**	**-**	**6.844.000.000**	**-**

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch. Giá trị khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 2600398844 ngày 03/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 260035811 ngày 06/9/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.350.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(*) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm:

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn	851.489.415	-	9.940.739.551	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	14.468.662.773	-	13.778.836.484	-
Hội nông dân tỉnh Phú Thọ	-	-	20.217.731.698	-
Công ty CP Vật tư nông nghiệp II Đà Nẵng	7.188.539.568	-	2.964.164.400	-
Công ty CP Nam Tiến	8.552.292.917	(8.552.292.917)	8.652.292.917	(8.652.292.917)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	12.847.229.610	(4.636.021.781)	50.199.984.417	(4.636.021.781)
Cộng	**56.121.688.883**	**(25.401.789.298)**	**117.967.224.067**	**(25.501.789.298)**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc Gia	4.633.224.800	-
Công ty CP Tập đoàn IPC	23.548.471.373	-
Công ty TNHH MTV Hoá Chất 21	1.003.185.186	-
Công ty TNHH Việt Anh	-	1.245.128.150
Các đối tượng trả trước khác	6.074.788.601	1.065.315.578
Cộng	**35.259.669.960**	**2.310.443.728**

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	6.890.000	-	81.350.000	-
Lãi dự thu	1.942.849.315	-	150.939.726	-
Các khoản phải thu khác	119.089.698	-	239.637.464	-
Cộng	**2.068.829.013**	**-**	**471.927.190**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Phải thu của khách hàng				
Công ty CP Nam Tiến	8.552.292.917	-	8.652.292.917	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Các đối tượng khác	1.017.544.342	-	1.017.544.342	-
Cộng	**25.401.789.298**	**-**	**25.501.789.298**	**-**

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	814.408.560.426	-	628.941.883.604	-
Công cụ, dụng cụ	10.681.471.460	-	11.396.618.937	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	392.313.477.005	-	196.361.057.833	-
Thành phẩm	487.873.010.701	-	499.144.475.292	-
Cộng	**1.705.276.519.592**	**-**	**1.335.844.035.666**	**-**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	**3.050.685.268**	**456.621.000**	**3.507.306.268**
Mua trong năm	480.000.000	-	480.000.000
Số dư ngày 31/12/2025	**3.530.685.268**	**456.621.000**	**3.987.306.268**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2025	**2.605.725.845**	**456.621.000**	**3.062.346.845**
Khấu hao trong năm	526.292.756	-	**526.292.756**
Số dư ngày 31/12/2025	**3.132.018.601**	**456.621.000**	**3.588.639.601**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	**444.959.423**	**-**	**444.959.423**
Tại ngày 31/12/2025	**398.666.667**	**-**	**398.666.667**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.507.306.268 VND (Tại ngày 31/12/2024: 456.621.000 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025	**663.589.787.323**	**803.479.817.109**	**213.160.123.091**	**59.774.978.022**	**1.740.004.705.545**
Mua trong năm	-	28.824.854.576	6.093.354.683	1.827.380.000	36.745.589.259
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.570.134.003	47.983.519.617	-	-	81.553.653.620
Tăng khác (*)	-	2.244.634.864	-	2.346.615.156	4.591.250.020
Thanh lý, nhượng bán	(18.878.616.115)	(81.028.857.079)	(18.306.785.358)	(586.116.300)	(118.800.374.852)
Số dư ngày 31/12/2025	**678.281.305.211**	**801.503.969.087**	**200.946.692.416**	**63.362.856.878**	**1.744.094.823.592**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2025	**527.621.522.802**	**662.148.451.444**	**176.371.005.448**	**44.641.784.875**	**1.410.782.764.569**
Khấu hao trong năm	17.710.861.533	46.559.702.060	10.742.445.274	5.751.355.742	80.764.364.609
Thanh lý, nhượng bán	(18.878.616.115)	(81.028.857.079)	(18.306.785.358)	(586.116.300)	(118.800.374.852)
Số dư ngày 31/12/2025	**526.453.768.220**	**627.679.296.425**	**168.806.665.364**	**49.807.024.317**	**1.372.746.754.326**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	**135.968.264.521**	**141.331.365.665**	**36.789.117.643**	**15.133.193.147**	**329.221.940.976**
Tại ngày 31/12/2025	**151.827.536.991**	**173.824.672.662**	**32.140.027.052**	**13.555.832.561**	**371.348.069.266**

(*) Tăng khác theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 05/01/2026.

- *Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025: 0 VND (Tại ngày 31/12/2024: 73.510.137.093 VND)*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 756.671.039.860 VND (Tại ngày 31/12/2024 là: 884.389.965.399 VND)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	***3.823.962.836***	-
Xây dựng cơ bản dở dang	***28.763.018.149***	***23.078.816.119***
Cải tạo hồ tuần hoàn (1)	5.192.293.188	249.175.836
Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất SOP 20.000 tấn/năm (2)	22.534.462.900	1.786.383.245
Dự án Đầu tư tháp hấp thụ 1 dây chuyền Axít 2	-	9.638.895.707
Dự án cải tạo hệ thống xử lý khí thải dây chuyền A1	-	11.281.302.694
Các công trình XDCB dở dang khác	1.036.262.061	123.058.637
Cộng	**32.586.980.985**	**23.078.816.119**

(1) Dự án Cải tạo hồ tuần hoàn được thực hiện theo quyết định số 127/QĐ-SPLT ngày 30/9/2024. Dự án có diện tích 15.000 m2 nằm trên địa phận khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 10.522.634.000 đồng bằng vốn tự có. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là xây dựng bể chứa nước tuần hoàn, chống thấm lại toàn bộ bể tuần hoàn hiện có. Giai đoạn kết thúc đầu tư là ngày 10/02/2026. Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

(2) Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất SOP công suất 20.000 tấn/năm được thực hiện theo Quyết định số 116/QĐ-SPLT ngày 20/8/2024. Dự án có diện tích 12.700 m2 nằm trên địa phận khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 119.827.600.000 đồng bằng 70% vốn tự có và 30% vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là xây dựng mới dây chuyền sản xuất SOP. Giai đoạn kết thúc đầu tư là quý 2 năm 2026. Tính đến thời điểm lập báo cáo, dự án đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

11. Chi phí trả trước

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a)	***Ngắn hạn***	***5.521.158.996***	***3.568.358.903***
	Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	5.521.158.996	3.435.027.589
	Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	-	133.331.314
b)	***Dài hạn***	***10.051.704.806***	***11.849.272.235***
	Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	9.194.425.631	10.326.076.739
	Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	857.279.175	1.523.195.496
	Cộng	**15.572.863.802**	**15.417.631.138**

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) ***Ngắn hạn***				
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	10.642.132.302	10.642.132.302	10.791.909.034	10.791.909.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	18.526.736.675	18.526.736.675	13.934.719.784	13.934.719.784
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	15.437.709.738	15.437.709.738	23.710.384.523	23.710.384.523
Viện nghiên cứu cơ khí	-	-	14.719.174.400	14.719.174.400
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	16.113.743.100	16.113.743.100	50.296.632.500	50.296.632.500
Các đối tượng khác	114.505.655.550	114.505.655.550	151.808.623.174	151.808.623.174
Cộng	**175.225.977.365**	**175.225.977.365**	**265.261.443.415**	**265.261.443.415**

*b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:*** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
*a) **Ngắn hạn***		
Công ty TNHH Thương Mại Hải Hiền	472.025.181	2.820.828.722
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	-	1.447.701.082
Công ty TNHH Văn Hường	67.307.850	1.194.920.461
Công ty TNHH Như Linh	1.027.736.506	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại Hồng Thắng	889.661.018	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	871.463.816	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toan Vân	945.366.245	-
Công ty CP Thương mại Khánh Linh	20.580.425	3.217.862.809
Các đối tượng khác	10.277.807.387	2.783.997.930
Cộng	**14.571.948.428**	**11.465.311.004**

*b) **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:*** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
*a) **Phải nộp***				
Thuế GTGT	1.266.379.804	3.721.544.135	4.924.345.201	63.578.738
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.959.393.087	3.959.393.087	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	316.742.400	316.742.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.386.012.618	43.240.498.706	44.017.574.769	12.608.936.555
Thuế thu nhập cá nhân	649.617.687	6.450.637.840	6.797.730.776	302.524.751
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	345.462.343	250.162.398	95.299.945
Thuế khác	88.425	1.495.315	1.583.740	-
Cộng	**15.302.098.534**	**58.035.773.826**	**60.267.532.371**	**13.070.339.989**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.868.852.731	8.521.773.710	3.652.920.979
Thuế khác	29.965.395	13.160.484	10.927.270	27.732.181
Cộng	**29.965.395**	**4.882.013.215**	**8.532.700.980**	**3.680.653.160**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bảo lãnh, lãi đặt cọc, chiết khấu thanh toán	54.600.000	11.829.318.952
Trích trước chi phí lãi vay	625.440.737	466.533.963
Trích trước chi phí gửi kho	-	2.215.250.013
Trích trước chiết khấu thương mại	4.633.248.528	11.065.723.911
Trích trước chi phí trình diễn mô hình phân bón trên các loại cây trồng	5.200.457.049	-
Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác	2.038.265.555	725.621.645
Cộng	**12.552.011.869**	**26.302.448.484**

16. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.007.934.441	2.462.525.326
Quỹ đóng góp của người lao động	1.166.539.441	1.767.097.199
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.762.680.000	12.624.052.908
Phải trả tiền chiết khấu	1.872.998.418	-
Các khoản phải trả khác	3.142.101.203	4.071.558.728
Cộng	**18.952.253.503**	**20.925.234.161**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	388.066.916.610	388.066.916.610	2,194.126.538.325	2.190.732.758.561	384.673.136.846	384.673.136.846
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	55.281.660.424	55.281.660.424	144.687.486.907	146.561.696.766	57.155.870.283	57.155.870.283
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao Phú Thọ (3)	48.742.314.065	48.742.314.065	121.357.976.603	112.376.910.126	39.761.247.588	39.761.247.588
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (4)	-	-	45.712.530.764	89.139.449.764	43.426.919.000	43.426.919.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (5)	69.956.772.931	69.956.772.931	181.113.986.577	161.052.035.653	49.894.822.007	49.894.822.007
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	85.125.991.908	85.125.991.908	178.882.194.062	137.335.225.565	43.579.023.411	43.579.023.411
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai (7)	65.506.598.132	65.506.598.132	154.410.700.022	134.807.032.238	45.902.930.348	45.902.930.348
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Phú Thọ (8)	-	-	10.363.912.420	19.883.596.646	9.519.684.226	9,519.684.226
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng - Hà Nội (9)	-	-	-	41.855.582.594	41.855.582.594	41.855.582.594
Cộng	**712.680.254.070**	**712.680.254.070**	**3.030.655.325.680**	**3.033.744.287.913**	**715.769.216.303**	**715.769.216.303**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 364/2025-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 27/5/2025, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/5/2025 đến ngày 27/5/2026, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 21/5/2024, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3) Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202400738 ngày 06/5/2024, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 36 tháng kể từ ngày ký, lãi suất vay thả nổi. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500026089 ngày 21/4/2023 và Hợp đồng gia hạn - sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500026089/02 ngày 19/6/2025, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 21/4/2026, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng/1 lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay đã tất toán trong năm.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/404769/HĐTD ngày 25/6/2025, hạn mức vay là 70 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng không quá ngày 30/6/2026 kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 25BB/DN-DB/NHHM90 ngày 18/6/2025, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày 18/6/2025, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất vay thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư Tài sản cố định. Khoản vay không có tài sản

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2025/404769/HĐTD ngày 27/06/2025, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 30/6/2026. Thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0000461636/2024/HĐHM-BacABank990 ngày 01/11/2024. Thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(9) Hợp đồng tín dụng số 22947799.24 ngày 12/8/2024, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	**1.128.564.000.000**	**110.289.572.071**	**15.342.262.775**	**167.513.402.071**	**1.421.709.236.917**
Lãi trong năm trước	-	-	-	168.674.268.388	168.674.268.388
Chia cổ tức	-	-	-	(112.856.400.000)	(112.856.400.000)
Trích quỹ quỹ đầu tư phát triển	-	15.371.748.507	-	(15.371.748.507)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.371.748.507)	(15.371.748.507)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	(406.875.000)	(406.875.000)
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	-	-	-	(252.000.000)	(252.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	**1.128.564.000.000**	**125.661.320.578**	**15.342.262.775**	**191.928.898.445**	**1.461.496.481.798**
Lãi trong năm nay	-	-	-	164.226.967.082	164.226.967.082
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(135.427.680.000)	(135.427.680.000)
Trích quỹ quỹ đầu tư phát triển (i)	-	16.867.426.839	-	(16.867.426.839)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(16.867.426.839)	(16.867.426.839)
Thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	(482.400.000)	(482.400.000)
Số dư tại 31/12/2025	**1.128.564.000.000**	**142.528.747.417**	**15.342.262.775**	**186.510.931.849**	**1.472.945.942.041**

(i) Chia cổ tức, trích quỹ, thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành và thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-ĐHCĐ-SPLT ngày 22/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	**1.128.564.000.000**	**1.128.564.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

c) *Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	***1.128.564.000.000***	***1.128.564.000.000***
Vốn góp đầu năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp cuối năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***135.427.680.000***	***112.856.400.000***

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	*112.856.400*	*112.856.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	*112.856.400*	*112.856.400*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

Theo Thông báo số 433/2025/TB-SPLT ngày 02/6/2025 của Tổng Giám đốc Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thì Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là 24/6/2025 và ngày thanh toán là ngày 23/7/2025. Đến ngày 31/7/2025, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức này.

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính tổng hợp

a) *Ngoại tệ các loại*

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	13.004,61	13.004,61

b) *Nợ khó đòi đã xử lý*

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	**7.533.329.475**	**7.533.329.475**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa, phế liệu	3.857.979.164.829	3.583.971.644.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.587.102.415	15.981.703.771
Cộng	**3.890.566.267.244**	**3.599.953.347.991**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	146.725.117.892	134.187.764.452
Cộng	**146.725.117.892**	**134.187.764.452**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán	3.117.252.636.154	2.845.671.506.569
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.903.397.462	7.604.860.538
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(25.819.804.988)
Cộng	**3.139.156.033.616**	**2.827.456.562.119**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	36.429.365.423	30.992.681.271
Cổ tức, lợi nhuận được chia	883.630.000	688.141.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	4.538.739	13.537.799
Cộng	**37.317.534.162**	**31.694.360.070**

b) Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

5. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	31.119.336.762	15.116.567.549
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm, lãi đặt cọc vùng	622.387.272	2.520.559.108
Cộng	**31.741.724.034**	**17.637.126.657**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***179.128.074.434***	***186.515.846.472***
Chi phí nhân viên	18.006.656.469	22.789.108.086
Chi phí vật liệu, bao bì	2.299.314.719	1.958.974.623
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.919.006.278	9.370.504.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.342.710.055	763.969.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.830.123.678	128.014.242.175
Chi phí bằng tiền khác	38.730.263.235	23.619.047.606
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***234.880.771.911***	***246.796.868.402***
Chi phí nhân viên quản lý	54.714.111.785	67.472.592.115
Chi phí vật liệu quản lý	10.265.918.510	15.783.443.439
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.475.701.496	10.637.224.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	13.631.971.747	10.858.963.081
Thuế, phí và lệ phí	4.597.846.233	3.034.512.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.302.888.540	68.107.027.122
Chi phí bằng tiền khác	57.892.333.600	70.903.105.864
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	***(100.000.000)***	***(236.750.000)***
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(100.000.000)	(236.750.000)

7. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.681.690.000	12.891.330.760
Thu tiền vi phạm vùng	101.677.400	30.624.000
Thu tiền bảo hiểm cháy, nổ	613.216.400	-
Thu nhập khác	1.210.754.438	752.303.389
Cộng	**11.607.338.238**	**13.674.258.149**

8. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí trả các cá nhân tham gia thanh lý công cụ, dụng cụ	451.962.750	3.410.813.792
Chi phí dự án ngừng triển khai	-	12.086.418.570
Chi phí khác	39.989.219	1.281.461.408
Cộng	**491.951.969**	**16.778.693.770**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.781.308.771.530	3.122.908.715.237
Chi phí nhân công	440.656.378.379	458.354.270.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.290.657.365	62.855.938.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.053.364.216	434.685.049.380
Chi phí khác bằng tiền	153.942.542.038	132.397.406.924
Cộng	**4.850.251.713.528**	**4.211.201.380.119**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.467.465.788	216.185.854.338
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	883.630.000	688.141.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.618.657.742	18.110.798.927
Các khoản điều chỉnh khác	(5.420.787.085)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	210.781.706.445	233.608.512.265
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	42.156.341.289	46.721.702.453
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.084.157.417	789.883.497
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**43.240.498.706**	**47.511.585.950**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164.226.967.082	168.674.268.388
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(16.422.696.708)	(17.349.826.839)
Các khoản điều chỉnh giảm	*16.422.696.708*	*17.349.826.839*
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*16.422.696.708*	*17.349.826.839*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	147.804.270.374	151.324.441.549
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.310	1.341

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được Công ty tạm trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 11 ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-ĐHCĐ-SPLT ngày 22/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2024 Số liệu Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu Sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.674.268.388	-	168.674.268.388
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(16.867.426.839)	(482.400.000)	(17.349.826.839)
Các khoản điều chỉnh giảm	*16.867.426.839*	*482.400.000*	*17.349.826.839*
+Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*16.867.426.839*	*482.400.000*	*17.349.826.839*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	151.806.841.549	(482.400.000)	151.324.441.549
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400		112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.345,1		1.341

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.030.655.325.680	2.595.954.756.820
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.033.744.287.913	2.279.846.342.781

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư đáng kể trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Viện hoá học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm kỹ thuật môi trường và An toàn hoá chất - Chi nhánh Viện hoá học công nghiệp Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Viện hoá học công nghiệp Việt Nam
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch HĐQT (Hết nhiệm kỳ từ ngày 22/4/2025)
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc An	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/9/2024)
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/9/2024)
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 28/11/2025)
Ông Đỗ Văn Tạo	Trưởng Ban kiểm soát - Lương chuyên trách
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lê Vinh Quang	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên Ban kiểm soát (Hết nhiệm kỳ từ ngày 22/4/2025)

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	1.362.297.835	1.299.793.294
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	3.104.740.782	3.318.985.393
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	63.366.564.667	70.543.109.000
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	-	1.297.500
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	552.302.918.160	469.724.273.690
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	26.323.286.117	44.754.976.905
Công ty CP DAP - VINACHEM	63.765.377.375	42.548.658.089
Trung tâm kỹ thuật môi trường và An toàn hoá chất - Chi nhánh Viện hoá học công nghiệp Việt Nam	14.210.000	-
Trường Cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	1.211.700.000	522.250.000
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	5.567.200.000	468.527.564
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	4.145.040
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	62.253.249.768	72.581.557.696
Doanh thu hoạt động tài chính *(Cổ tức, lợi nhuận được chia)*		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	522.000.000	435.000.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	361.630.000	253.141.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	94.550.382.000	78.791.985.000

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	-	98.517.083
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	-	205.564.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	425.775.571	50.474.475
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	57.070.493	-
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	7.586.112	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	18.526.736.675	13.934.719.784
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	15.437.709.738	23.710.384.523
Công ty CP DAP - VINACHEM	-	4.153.504.577
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	10.642.132.302	10.791.909.034
Trung tâm kỹ thuật môi trường và An toàn hoá chất - Chi nhánh Viện hoá học công nghiệp Việt Nam	15.346.800	-

d) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.261.392.563	2.957.168.938
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.284.964.533	1.237.158.289
Cộng (*)	**4.546.357.096**	**4.194.327.227**

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

Họ và tên	**Năm 2025** **VND**	**Năm 2024** **VND**
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc	2.508.165.014	2.250.276.740
Ông Phạm Thanh Tùng	*887.212.998*	*833.534.627*
Ông Trần Đại Nghĩa	*755.735.408*	*709.101.887*
Ông Nguyễn Quốc An	*755.679.408*	*257.060.411*
Ông Nguyễn Đức Mạnh	*109.537.200*	
Ông Vũ Xuân Hồng	-	*450.579.815*
2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng	753.227.549	706.892.198
Ông Lê Hồng Thắng	*753.227.549*	*706.892.198*
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	408.000.000	408.000.000
Ông Khúc Ngọc Giảng	*66.133.334*	-
Ông Nguyễn Quốc Anh	*29.866.666*	*96.000.000*
Ông Phạm Thanh Tùng	*78.000.000*	*78.000.000*
Ông Bùi Sơn Hải	*78.000.000*	*78.000.000*
Ông Trần Đại Nghĩa	*78.000.000*	*78.000.000*
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	*78.000.000*	*78.000.000*
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	876.964.533	829.158.289
Ông Đỗ Văn Tạo	*744.964.533*	*697.158.289*
Ông Lê Vinh Quang	*45.466.667*	-
Ông Nguyễn Văn Thọ	*20.533.333*	*66.000.000*
Ông Vi Hoàng Sơn	*66.000.000*	*66.000.000*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Lê Hồng Thắng	Phạm Thanh Tùng